

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành biểu giá dịch vụ tại Công ty CP Tân cảng Hiệp lực

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP TÂN CẢNG HIỆP LỰC

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
- Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty CP Tân cảng Hiệp lực.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ tại bãi hàng của Công ty CP Tân cảng Hiệp lực.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

2.1 Hàng hóa (bao gồm cả container và hàng tổng hợp) được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại bãi hàng do công ty CP Tân cảng Hiệp lực quản lý.

2.2 Hãng tàu, Forwarder, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa, phương tiện thông qua bãi Tân Cảng Hiệp lực.

Điều 3: Các phòng ban chức năng Công ty CP Tân cảng Hiệp lực chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 01/04/2021 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.KHKD, MKT-TCT;
- KVTC;
- Các Đại lý, hãng tàu và khách hàng;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Thắng

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI TÂN CẢNG HIỆP LỰC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-TCHL ban hành ngày 15/03/2021)

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại bãi thuộc Tân cảng Hiệp lực quản lý
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua bãi Tân cảng Hiệp lực.

2. Nguyên tắc tính giá

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT).
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Thời gian làm việc

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo quy định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 – 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h.

4. Đơn vị tính cước

a. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m^3 : phần lẻ tới 0,5T(R.T hoặc m^3) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc m^3), trên 0,5T (R.T hoặc m^3) tính tròn là 01T (R.T hoặc m^3).
- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

b. Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng $\frac{1}{2}$ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 01 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng $\frac{1}{2}$ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 01 ngày.

II. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1. Cước xếp dỡ container:

1.1 Đối với container hàng thông thường:

Bảng 01

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'	40'	45'
1	Hạ container từ xe khách hàng xuống bãi	580.000	840.000	880.000
2	Hạ container từ tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi	210.000	370.000	440.000
		<i>Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại bảng 12-TT.1</i>		

1.2 Các trường hợp phụ thu:

- a. Đối với container chứa hàng nguy hiểm (IMDG), container quá khổ, quá tải (OOG), đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container hàng thông thường cộng với phụ thu như sau:

Bảng 02:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Xe ↔ Bãi
1	IMDG	+ 100% đơn giá container thường
2	OOG nhóm 1(*)	+200% đơn giá container thường
3	OOG nhóm 2 (**)	Thỏa thuận
4	OOG + IMDG	Bảng tổng phụ thu của container OOG và IMDG

(*) Container hàng quá khổ, quá tải nhóm 1 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 40 tấn, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường của TCHL như đối với cont tiêu chuẩn mà không cần sử dụng các thiết bị hỗ trợ hoặc thực hiện tác nghiệp đặc biệt

(**) Container hàng quá khổ, quá tải nhóm 2 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 45 tấn và khi xếp dỡ phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt; container chuyên dụng chứa hàng hóa có giá trị cao.

1.3 Đối với container rộng:

1.3.1 Tác nghiệp tại bãi

Bảng 03:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Cấp container rộng từ bãi lên xe cho khách hàng:			
	Cấp rộng thông thường	560.000	790.000	970.000
	Cấp rộng chỉ định số	<i>Qui định riêng tại Phần 1.3.2, điểm b</i>		
2	Hạ container rộng từ xe khách hàng xuống bãi	560.000	790.000	970.000
3	Hạ container rộng phục vụ sửa chữa	420.000	530.000	690.000
4	Hạ container rộng phục vụ kiểm tra độ ẩm			
	Đối với container được hạ để kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn	310.000	410.000	520.000
	Đối với container được hạ kiểm tra và được chọn để đóng hàng.	560.000	790.000	970.000

1.3.2 Các qui định khác đối với container rộng:

a. Đối với container rộng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, kiểm tra đóng hàng ... cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.

b. Đối với container cấp chỉ định số

- TCHL chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rộng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rộng trong hệ thống container của TCHL.

- Thời gian để TCHL thực hiện cấp chỉ định, nếu số lượng đảo chuyển thực tế:

+ Dưới 10 container, sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu.

+ Từ 10 – 20 container, sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

+ Từ 21 – 30 container, sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

+ Từ 31 – 40 container, sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

+ Trên 40 container, sẽ thống nhất với hãng tàu/khách hàng về thời gian cấp.

- Đơn giá cấp container chỉ định:

+ Trường hợp container được hãng tàu thông báo cho TCHL ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rộng trong hệ thống quản lý của TCHL, đơn giá cấp rộng tính như đối với container rộng cấp thông thường.

+ Trường hợp container mà Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho TCHL hoặc gửi thông báo cho TCHL sau thời điểm container thể hiện trạng thái

rỗng trong hệ thống quản lý của TCHL, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với hệ thống cấp container rỗng thông thường.

2. Dịch vụ đóng/rút container:

2.1. Tác nghiệp container tại bãi:

Bảng 04

Đơn vị tính: VNĐ/container

T T	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại bãi.) đã bao gồm phí vận chuyển cont hàng vào cát lái	945.000	1.340.000	1.700.000
	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại bãi.) đã bao gồm phí vận chuyển cont hàng vào cảng SP.ITC	1.700.000	2.560.000	2.700.000
2	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại bãi)			
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	1.655.000	2.290.000	2.860.000
	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 UN1942), nhóm 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02	3.300.000	4.580.000	5.715.000
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container và ngược lại (container rỗng có sẵn tại bãi)	1.655.000	2.290.000	2.860.000
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Bãi)	3.305.000	4.580.000	5.715.000
5	Đóng/rút thủ công hàng gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ không đồng nhất về kích thước từ xe vào container và ngược lại (container rỗng có sẵn tại bãi)	Đơn giá thỏa thuận		
6	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Điều độ bãi)			
	Hơn 50%	875.000	1.220.000	1.510.000
	Từ 10% đến 50%	440.000	615.000	760.000

	<i>Dưới 10%</i>	180.000	250.000	305.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
		2.050.000	2.885.000	3.630.000
7	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại bãi)	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Ha rỗng đến khu vực đóng hàng</i> - <i>Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng</i> - <i>Nâng cont hàng sau khi đóng lên xe khách hàng</i> - <i>Nâng cont rỗng sau khi rút lên xe khách hàng</i> 		
8	Rút thủ công hàng thông thường từ container lên xe khách hàng	1.105.000	1.545.000	1.930.000
		1.495.000	2.080.000	2.590.000
9	Rút thủ công phục vụ dán tem hàng hóa nhập khẩu và giao lên xe	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Rút ruột thủ công phục vụ dán tem</i> - <i>Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng</i> 		
10	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào TCHL phụ thu công đoạn đó theo quy định</i> 			
11	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào cont	1.340.000	1.860.000	2.375.000
12	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	235.000	1.860.000	2.375.000
		<i>Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại bảng 12.TT1</i>		

2.2. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:

a. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), đơn giá sẽ thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container hàng thông thường.

b. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng, tính từ ngày container có vị trí trên bãi cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng cụ thể như sau:

Bảng 05

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Ngày nhập bãi	Cont 20'	Cont 40'	Cont 45'
1	Từ ngày 1 – ngày thứ 3	Không tính phụ thu		
2	Từ ngày 4 – ngày thứ 6	150.000	270.000	320.000
3	Từ ngày 7- ngày thứ 9	225.000	405.000	480.000
4	Từ ngày 10- ngày thứ 15	340.000	610.000	720.000

5	Từ ngày thứ 16 trở đi	510.000	915.000	1.085.000
---	-----------------------	---------	---------	-----------

c. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm (đối với container khô và phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng), tính từ ngày container có vị trí trên bãi cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 06

Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô		
	20'	40'	45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 2	Không phụ thu		
Từ ngày thứ 3 – ngày thứ 4	410.000	725.000	860.000
Từ ngày thứ 5 – ngày thứ 6	685.000	1.210.000	1.430.000
Từ ngày thứ 7 – ngày thứ 9	960.000	1.695.000	2.000.000
Từ ngày thứ 10 trở đi	1.235.000	2.180.000	2.575.000

d. Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (Áp dụng cho container khô đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

Bảng 07

Đơn vị tính: VND/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	20'	150.000
2	40'	250.000

e. Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container, được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày lễ, tết theo quy định):

Bảng 08

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
1	Lô từ 01 – 05 container	01 ngày
2	Lô từ 06 – 10 container	02 ngày
3	Lô từ 11 – 20 container	03 ngày
4	Lô trên 20 container	04 ngày

f. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng loại dưới 05 tấn, TCHL thu cước bổ sung như sau:

Bảng 09

Đơn vị tính: VND/container

20'	40'	45'
70.000	110.000	145.000

g. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng loại từ 05 tấn đến 20 tấn, cước đóng/rút do TCHL thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.

h. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, TCHL giảm cước với mức như sau:

Bảng 10

Đơn vị tính: VNĐ/container

20'	40'	45'
150.000	200.000	260.000

i. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng, TCHL giảm cước với mức như sau:

Bảng 11

Đơn vị tính: VNĐ/container

20'	40'	45'
250.000	350.000	440.000

3. Các loại cước khác:

Bảng 12

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'	40'	45'
1	Đảo chuyên để lấy container rỗng theo yêu cầu của khách hàng,	Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyên, dời dịch trong bãi để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Điều độ bãi)		
	Đảo chuyên không sử dụng xe đầu kéo của TCHL:	110.000	160.000	205.000
	Đảo chuyên có sử dụng xe đầu kéo của TCHL	210.000	295.000	385.000
2	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	145.000	215.000	275.000
3	Phụ thu tem IMO/Container	150.000/cont		
4	Phí tháo và xử lý nhãn mác nguy hiểm	15.000/tem		
5	Trải bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký (rỗng có sẵn tại bãi)	405.000	600.000	770.000

Phí dịch vụ khử trùng, hun trùng

- Đối với container hàng thông thường có nhu cầu thực hiện khử trùng, Phát sinh tác nghiệp nào TCHL thu phí tác nghiệp đó ngoài ra TCHL thu phí phục vụ khử trùng như sau:
 - Container 20': 500.000 VNĐ/cont
 - Container 40' và 45': 1.000.000 VNĐ/cont
- Thời gian miễn phí trải bãi container để khử trùng là;
 - 24 giờ tính từ lúc container được hạ bãi khử trùng tập trung đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng đối với container khử trùng không kiểm hóa
 - 24 giờ tính từ lúc container kiểm hóa xong đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa).
- Sau thời gian miễn phí nói trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng, cảng thu phí quá hạn trải bãi như sau: 150.000/20'; 250.000/40' cho mỗi 24 giờ kế tiếp (chưa đủ 24 giờ làm tròn 24 giờ).

III. PHÍ VẬN CHUYỂN CONTAINER

Bảng 14

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Tuyến vận chuyển	Container hàng sau đóng hàng			Container rỗng		
		20'H	40'H	45'H	20'R	40'R	45'R
1	TCHL <-> Cát Lái	360.000	450.000	550.000	250.000	403.000	415.000
2	Cont rỗng lấy tại Depot TCMT, TC Shipping.				282.000	405.000	490.000
3	Các Depot trong khu CN Cát lái đường A, B, C, E <-> TCHL				224.000	370.000	440.000
4	Chuyển bãi nội bộ	275.000	400.000	500.000	210.000	295.000	385.000
5	- Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), hàng quá khổ/quá tải, phí vận chuyển tính tăng +100%% so với đơn giá hàng thông thường. - Đối với trường hợp lấy rỗng tại các Depot có phụ thu thêm phí nâng rỗng, TCHL sẽ phụ thu từ khách hàng theo từng biểu giá được ban hành của Depot đó.						

Các loại dịch vụ khác chưa quy định trong biểu cước này nếu có phát sinh sẽ được áp dụng theo biểu giá dịch vụ tại Cảng Tân cảng Cát lái tại thời điểm thực hiện hoặc theo thỏa thuận giữa TCHL với khách hàng.

Biểu giá dịch vụ này áp dụng từ ngày **01/04/2021** cho đến khi có văn bản khác thay thế, các bảng giá trước đây trùng hoặc trái với bảng giá này đều bãi bỏ.

Công ty CP Tân cảng Hiệp lực xin thông báo đến Quý khách hàng được biết và mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ các dịch vụ của Công ty chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn và Kính chào. 

 **GIÁM ĐỐC**

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chàng

C.P. HINH